CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**159.888.000.000**	**237.864.917.608**	**149%**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	740.000.000	617.728.662	83%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.865.000.000	8.508.495.775	145%
3	Thu bổ sung	153.283.000.000	167.602.041.072	109%
-	Bổ sung cân đối	152.203.000.000	114.152.247.000	75%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	53.449.794.072	4949%
4	Thu chuyển nguồn		61.136.652.099	
	TỔNG SỐ CHI	**159.888.000.000**	**178.530.848.457**	**112%**
1	Chi đầu tư phát triển	400.000.000	46.604.134.365	11651%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	156.353.000.000	131.926.714.092	84%
3	Dự phòng	**3.135.000.000**		**0%**

UBND Xã Hà Nam **Biểu số 02**

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**165.218.000.000**	**159.888.000.000**	**255.795.914.156**	**237.864.917.608**	155%	149%
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**740.000.000**	**740.000.000**	**963.826.036**	**617.728.662**	130%	83%
	Các loại phí, lệ phí	370.000.000	370.000.000	215.975.004	149.776.004	58%	40%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	370.000.000	370.000.000	294.339.000	294.339.000	80%	80%
	Thu tiền phạt			406.314.836	141.404.250		
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			47.197.196	32.209.408		
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**11.195.000.000**	**5.865.000.000**	**26.093.394.949**	**8.508.495.775**	**233%**	**145%**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			72.016.676			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.507.227.790			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.135.000.000	1.690.000.000	3.751.974.933	2.022.436.643	120%	120%
	Thuế thu nhập cá nhân			3.538.001.083	-23.739.698		
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	5.150.000.000	3.175.000.000	4.505.087.318	2.745.099.046	87%	86%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	470.000.000	470.000.000	377.715.391	377.715.391	80%	80%
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	210.000.000	84.000.000	135.764.673	54.305.873	65%	65%
	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	400.000.000	12.192.076.600	3.328.608.520	610%	832%
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			9.460.485			
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			4.070.000	4.070.000		
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	230.000.000	46.000.000				
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**61.136.652.099**	**61.136.652.099**		
V	**Thu kết dư ngân sách**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**153.283.000.000**	**153.283.000.000**	**167.602.041.072**	**167.602.041.072**	**109%**	**109%**
1	Bổ sung cân đối	152.203.000.000	152.203.000.000	114.152.247.000	114.152.247.000	75%	75%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	53.449.794.072	53.449.794.072	4949%	4949%

UBND Xã Hà Nam **Biểu số 03**

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**159.888.000.000**	**400.000.000**	**156.353.000.000**	**178.530.848.457**	**46.604.134.365**	**131.926.714.092**	**112%**	**11651%**	**84%**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	83.552.000.000	400.000.000	83.152.000.000	104.527.133.089	38.920.985.965	65.606.147.124	125%		79%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	195.517.000		195.517.000	50%		50%
3	Chi y tế	5.166.000.000		5.166.000.000	3.767.119.500		3.767.119.500	73%		73%
4	Chi văn hóa, thông tin	1.459.000.000		1.459.000.000	914.054.121		914.054.121	63%		63%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000.000		300.000.000	234.920.000		234.920.000	78%		78%
6	Chi thể dục thể thao	355.000.000		355.000.000	159.463.480		159.463.480	45%		45%
7	Chi bảo vệ môi trường	2.356.000.000		2.356.000.000	1.464.796.190		1.464.796.190	62%		62%
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.755.000.000		3.755.000.000	7.273.358.185	6.006.882.200	1.266.475.985	194%		34%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.303.000.000		28.303.000.000	31.510.952.495	1.676.266.200	29.834.686.295	111%		105%
10	Chi cho công tác xã hội	25.712.000.000		25.712.000.000	24.918.214.163		24.918.214.163	97%		97%
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	5.405.000.000		5.405.000.000	3.565.320.234		3.565.320.234	66%		66%
14	Dự phòng ngân sách	3.135.000.000						0%		